TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 51/2023/DS-PT Ngày: 10/3/2023 V/v "Tranh chấp QSDĐ, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Tuấn;

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Minh Phượng; ông Lê Thanh Hoàng.

Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Lê Mai Huyền – Kiểm sát viên.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 282/2022/TLPT-DS ngày 19/12/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐ-PT ngày 10/01/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐ-PT ngày 10/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1963;

2. Ông Lê Văn Ti, sinh năm 1965;

Cùng nơi cư trú: xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang.

3. Ông Lê Thanh Tu, sinh năm 1970; nơi cư trú: xã PX, huyện PT, tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Thi Na, sinh năm 1953;

5. Bà Nguyễn Thị Nu, sinh năm 1981;

Cùng nơi cư trú: xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Ti, Tu, Na, Nu là ông Lê

Văn D (các văn bản ủy quyền ngày 21/8/2020, ngày 06/8/2020, ngày 24/8/2020) (có mặt).

6. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1980; nơi cư trú: thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn:* bà Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1934; nơi cư trú: xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A là ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1977; nơi cư trú: xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền ngày 05/12/2020) (có mặt).

Người kháng cáo: bị đơn bà Huỳnh Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Lê Văn D trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cha ruột ông tên K trước kia sinh sống dưới ghe đến năm 1965 về khai hoang cất nhà sinh sống, năm 1970 ông K tiến hành trồng tre, me nước, gáo, sử dụng ổn định. Năm 1979 ông K nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất nông nghiệp 1.500m^2 của ông Th với số tiền 200.000 đồng và 1.400m^2 của bà M với giá 200.000 đồng, hai bên chỉ viết giấy tay, đây là đất bãi bồi nên chưa được cấp giấy chứng nhận, đất ngang khoảng 34m dài 20m. Do phần đất tự khai hoang từ năm 1965 nên không có giấy tờ thuộc quyền quản lý của nhà nước hay giấy tờ của chế độ cũ chứng minh nguồn gốc đất. Đến năm 1997 ông K chết, phần đất trên do anh em ông D tiếp tục quản lý sử dụng, trên đất có nhà của ông Tu, sau đó ông Tu nhường căn nhà lại cho bà Nu sinh sống. Đến năm 2018 bà Nu, ông Ta (chồng bà Nu) tiến hành sửa chữa căn nhà để ở thì bị bà A đứng ra ngăn cản cho rằng đây là phần đất của gia tộc bà A để lại nên hai bên phát sinh tranh chấp. Quá trình sử dụng đất gia đình ông D không có nộp thuế; cây lâu năm trên phần đất tranh chấp do gia đình ông D trồng. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu bà A chấm dứt hành vi ngăn cản quyền sử dụng đất và đất do ông K, bà To khai hoang.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tr trình bày:

Phần đất hai bên tranh chấp có nguồn gốc là của các cụ B là ông cố bà A, Ho là ông cố bà A, Hi là ông cố bà A, Bo là bà cố của bà A, Ha là ông cố để lại cho dòng họ, đất do bà A quản lý từ năm 1971 đến nay, gia đình có làm giấy tay chia đất, do đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có giấy kê khai đất năm 1988 của ông Te, bà A không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà A yêu cầu phía nguyên đơn phải tháo dỡ nhà của bà Nu và nhà ông D trả lại phần đất nêu trên cho gia đình bà sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang căn cứ vào Điều 95, điểm b, khoản 2 Điều 101, Điều 203 Luật Đất đai; căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39;

Điều 244; Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 11, 169, 247 Bộ luật Dân sự 2015; căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông D, ông Ti, ông Tu, ông Na, bà Nu, ông V.

- Buộc bà A chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của đồng nguyên đơn ông D, ông Ti, ông Tu, ông Na, bà Nu, ông V tại các điểm 3, 4, 5, 6 là phần đất diện tích 517,0 m^2 theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang – chi nhánh huyện AP ngày 15/11/2019.

2. Về án phí:

- Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Đồng nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.800.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 00004926 ngày 11/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP. Ông D đại diện nhận.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 12/10/2022 bị đơn bà A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Tr (con bà A) đại diện ủy quyền hợp pháp cho bà A xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo tòa bộ án sơ thẩm, yêu cầu nguyên đơn phải tháo dỡ nhà của bà Nu và nhà ông D trả lại đất cho bà A, theo đó ông Tr xác định đất tranh chấp là ông Te (ông của mẹ ông là bà A) trích lục địa bộ kê khai đất năm 1988 được Phòng Quản lý đất đai tỉnh An Giang xác nhận năm 1988, ông Te có 08 người con, nhưng gia tộc giao cho mẹ ông quản lý trong coi cho gia tộc, đất tranh chấp theo bản vẽ là đất lang bồi, ông đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét rõ nguồn gốc đất, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ông D yêu cầu Tòa phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, ông D không đồng ý nội dung kháng cáo của bà A, theo đó ông D xác định trên đất tranh chấp có hai căn nhà (nhà ông, nhà sàn nóng đá của vợ chồng Ta, Nu) bà A ngăn cản không cho vợ chồng Ta, Nu tiếp tục thi công cất nhà, đã gây thiệt hại cho ông Ta, bà Nu (vợ chồng Ta, Nu đã ký đơn ngày 14/02/2023 yêu cầu bà A bồi thường thiệt hại) gửi cho Tòa phúc thẩm. Ông D còn xác định Tòa sơ thẩm không đưa ông Ta vào vụ án để làm rõ yêu cầu của ông Ta, tuy nhà do Nu cất năm 2018 bị bà A ngăn cản, nhưng sau đó Nu có chồng là Ta trước thời điểm Tòa sơ thẩm giải quyết vụ án này, do không biết pháp luật nên Ta, Nu không yêu cầu bà A bồi thường thiệt hại. Ông D cũng xác định không rõ quy định về ủy quyền của V cho ông hợp lệ không, nhưng khi giải quyết xét xử vụ án này không có ông V tham gia, nay ông yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết vụ án theo pháp luật, để bảo vệ quyền lợi cho ông và vợ chồng Ta, Nu là cháu ông, ngoài ra

không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trên cơ sở kết quả thẩm tra lời khai các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đối chiếu pháp luật nhận thấy, Tòa sơ thẩm đã xem xét toàn diện chứng cứ khách quan có tại hồ sơ vụ án tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông D, ông Ti, ông Tu, ông Na, bà Nu, ông V, buộc bà A chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của đồng nguyên đơn ông D, ông Ti, ông Tu, ông Na, bà Nu, ông V tại các điểm 3, 4, 5, 6 là phần đất diện tích 517,0 m^2 theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang – chi nhánh huyện AP ngày 15/11/2019 là có căn cứ, nhưng buộc bà A chịu án phí là chưa đúng pháp luật (bà A là đối tượng được miễn án phí); ông Tr đại diện theo ủy quyền cho bà A kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 phúc xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà A, sửa án sơ thẩm về án phí, bà A không phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; kết quả thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 30/9/2022, ngày 12/10/2022 bị đơn bà A (đối tượng người cao tuổi không phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm) kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, là kháng cáo trong hạn luật định, nên đủ cơ sở xem xét kháng cáo của A theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bà A, trên cơ sở kiểm tra tài liệu, chứng cứ khi thụ lý giải quyết, xét xử vụ án của Tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về chế định ủy quyền do pháp luật dân sự quy định thì thấy:

Nguyên đơn ông V lập văn bản ủy quyền cho ông D đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án (văn bản ủy quyền lập ngày 06/8/2020, BL46, BL47) thể hiện nội dung ủy quyền giải quyết tranh chấp đất đai, không thể hiện thời hạn ủy quyền cho ông D đại diện cho ông V tham gia tố tụng tại Tòa án, đối chiếu với quy định pháp luật dân sự thì đây thuộc trường hợp ủy quyền không xác định thời hạn, thì thời hạn ủy quyền của ông V cho ông D tham gia tố tụng trong vụ án này tại tòa sơ thẩm là 01 năm tính từ ngày 06/8/2020 đến hết ngày 06/8/2021 thì văn bản ủy quyền của ông V cho ông D không cò giá trị pháp luật về thời

hạn. Tòa sơ thẩm không kiểm tra tính hợp pháp về thời hạn của văn vản ủy quyền nêu trên, nên khi giải quyết vụ án này từ ngày 07/8/2021 đến ngày xét xử vụ án là ngày 30/9/2023 vẫn chấp nhận cho ông D đại diện theo ủy quyền cho ông V tham gia tố tụng tại Tòa án, không triệu tập ông V tham gia tố tụng khi giải quyết, xét xử vụ án là vi tố tụng về tư cách đại diện theo ủy quyền, vi phạm chế định về thời hạn ủy quyền được quy định tại Điều 138, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 140 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên đã vi phạm tố tụng.

[2.2] Về các chứng có tại hồ sơ cần xem xét, đánh giá khi xét xử:

Người làm chứng ông P, bà H, bà E (BL 26,27,28, 29) xác nhận ông K, gia đình ông D cất nhà ở trên đất tranh chấp với bà A trước năm 1975 (trước là đất nghĩa địa, ông K đến khai hoang cất nhà ở, trồng cây trên đất…), các nhân chứng không xác định và không biết rõ nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ai. Tại Công văn số 322/UBND-NC ngày 13/3/2020, Ủy ban nhân dân huyện AP không nói rõ nguồn gốc đất tranh chấp là của ai, chỉ nêu phần đất đang tranh chấp giữa hai bên không nằm trong vùng quy hoạch công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, người dân có quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đủ điều kiện được quy định tại Điều 100, 101 Luật Đất đai 2013 (BL38).

Nhưng trong hồ sơ vụ án có tờ chia tạm ngày 12/9/1974 (BL61) cho bà Bo, bà U, ông Ha, ông Hi tự tạm chia đất do ông Ha ký tên, tờ trích lục địa bộ ngày 27/12/1988 (BL60) thể hiện diện tích đất 3ha,20.00 tại sổ địa bộ số 85; số lô 62a, 62b, 62c; tờ số 1 do ông Te đứng tên bộ có ký tên đóng dấu của Trưởng ban Quản lý ruộng đất tỉnh An Giang ngày 27/12/1988; Văn bản xét cấp đất có mô tả hiện trạng vị trí đất do Ban Quản lý ruộng đất tỉnh An Giang ngày 27/12/1988 (BL59A) thì đất ông Te kê khai năm 1988 nằm giáp sông CD và rạch BT là đất có thật trong thực tế, đối chiếu bản vẽ ngày của của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP lập ngày 15/11/2019 diện tích 517,0m^2 (Bản vẽ do đương sự cung cấp), trên cơ sơ kiểm tra đối chiếu bản vẽ này với bản vẽ Văn bản xét cấp đất có mô tả hiện trạng vị trí đất do Ban Quản lý ruộng đất tỉnh An Giang ngày 27/12/1988 (BL59A) thì thấy có hiện trạng đồng nhất về chiều dài khu đất giáp sông CD. Bà A cho rằng đất tranh chấp với ông D là do ông cố bà A để lại, cụ thể đất do ông Hi, bà Bo, ông Ha chết để lại cho dòng họ do bà A quản lý cho gia tộc, tuy gia đình ông D chiếm hữu, sử dụng trước năm 1975, nhưng không phải đất của gia tộc ông D để lại cho gia đình ông D, bà Nu; ông D cũng không thực hiện nghĩa vụ thuế sử dụng đất theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D, ông Tr cùng xác định đây là đất lang bồi, ông D còn thừa nhận gia đình ông đang sử dụng đất lang bồi đang tranh chấp với bà A là có thật, nhưng đất ông không nằm trong đất của ông Te kê khai năm 1988.

Tòa sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ai, diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo vẽ của của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP lập ngày 15/11/2019 diện tích 517,0m^2 (trên đất có nhà ông D, nhà vợ chồng bà Nu) có nằm trong diện tích đất 3ha,20.00 tại sổ địa bộ số 85; số lô 62a, 62b, 62c; tờ số 1 do ông Te kê khai đúng tên bộ ngày

27/12/1988 (BL60) hay không; mối quan hệ của bà A với ông Te thế nào, Tòa sơ thẩm cũng chưa thu thập chứng cứ xác định rõ toàn bộ diện tích 517,0 m^2 đất tranh chấp có phải là đất lang bồi hay không (tại Tòa phúc thẩm các đương sự xác định đất tranh chấp là đất lang bồi), hay trong đó có một phần diện tích đất ở, một phần đất lang bồi, cụ thể về diện tích, để có căn cứ yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có ý kiến rõ về nguồn gốc đất, điều kiện cấp QSD đất. Vì theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì Nhà nước chưa có chủ trương cấp QSD đất đối với hộ gia đình đang sử dụng loại đất này, mà lại xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do ông D đại diện, buộc bà A chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của đồng nguyên đơn ông D, ông Ti, ông Tu, ông Na, bà Nu, ông V tại các điểm 3, 4, 5, 6 là phần đất diện tích 517,0 m^2 theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang – chi nhánh huyện AP ngày 15/11/2019 là chưa thuyết phục.

[3] Về người tham gia tố tụng:

Chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện, tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa các đương sự tại cơ sở của UBND xã ĐP, huyên AP (BL39,40) ngày 20/12/2018 bà A yêu cầu tháo dỡ nhà trên khu đất tranh chấp để trả đất cho bà. Tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2020 (BL126) tại Tòa án, ông Tr (con bà A) đại điện ủy quyền hợp pháp cho bà A yêu cầu các nguyên đơn là ông D, bà Nu dỡ nhà trả lại đất cho bà A. Như vây theo pháp luật thì nội dung yêu cầu của bà A liên quan đến quyền tài sản của các thành viên đang quản lý, sử dụng tại 02 căn nhà nêu trên, theo kết quả đo đạc ngày 15/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang – chi nhánh huyện AP và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/4/2021 của Tòa sơ thẩm (BL131,132) ghi nhận rõ trên đất tranh chấp có căn nhà ông D quản lý sử dụng, sàn gỗ nhà bà Nu có cả nóng đá và sàn gỗ (không có phần nhà vì do bà A tranh chấp, ngăn cản nên vợ chồng bà Nu, ông Ta không tiếp tục cất nhà được), tại biên bản làm việc với ông D ngày 10/02/2023 ông D xác định theo bản vẽ thì trên đất tranh chấp với bà A có căn nhà của ông do ông trực tiếp quản lý sử dụng và khung sàn nhà, nóng đá, sàn gỗ là nhà của ông Ta, bà Nu, nhưng do bà A ngăn cản nên ông Ta, bà Nu không thể tiếp tục làm nhà, làm cho vật liệu làm nhà hư hỏng, thiệt hại. Theo đó ông D còn xác định trong quá trình giải quyết vụ án Tòa sơ thẩm không hề mời ông Ta chồng bà Nu đến giải quyết việc bà A yêu cầu bà Nu dỡ nhà trả đất. Ngày 14/02/2023 Tòa phúc thẩm nhận đơn yêu cầu của ông Ta, bà Nu trình bày vợ chồng ông cất nhà ở trên đất ông, bà ngoại (ông K, bà To) đang tranh chấp với bà A, khi cất nhà bị bà A ngăn cản, nhà không cất dược nên toàn bộ sàn gỗ, tole, cây ván tài sản của ông bị hư hỏng, gây thiệt hại tài sản của vợ chồng ông, nên ông Ta, bà Nu yêu cầu bà A bồi thường 28.500.000 đồng. Chứng cứ khách quan từ lời khai ông D, nội dung trình bày của ông Ta bà Nu đã đủ căn cứ xác định khung cây nhà sàn lót ván, nóng đá (phù hợp biên bản thẩm định của tòa sơ thẩm) là tài sản của ông Ta bà Nu, tài sản này là đối tượng bị bà A yêu cầu bà Nu phải tháo dỡ nhà này để trả đất cho bà A, do đó khi giải quyết lại vụ án Tòa sơ thẩm cần lưu ý để không bỏ sót người tham gia tố tụng.

[4] Về án phí: Bà A thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định của

pháp luật, Tòa sơ cần rút kinh nghiệm khi buộc bà A chịu án phí sơ thẩm.

Từ những phân tích nhận định, viện dẫn pháp luật phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc thiếu sót và vi phạm tố tụng của Tòa sơ thẩm nêu trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để vụ án được giải quyết triệt để, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án cần hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo thủ tục chung. Do đó, áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang, giao hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo thủ tục chung theo quy định pháp luật.

[5] Ngày 14/02/2023 Tòa phúc thẩm nhận đơn yêu cầu của ông Ta, bà Nu trình bày khi vợ chồng ông cất nhà ở trên đất ông, bà ngoại (ông K, bà To) thì bà A ngăn cản không cho cất, toàn bộ sàn gỗ, tole, cây ván tài sản của ông, bà bị hư hỏng, gây thiệt hại tài sản của vợ chồng ông, nên yêu cầu bà A bồi thường 28.500.000 đồng. Xét yêu cầu của ông Ta, bà Nu, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa sơ thẩm không đưa ông Ta tham gia tố tụng trong vụ án, chưa giải quyết yêu cầu bồi thường của ông Ta, bà Nu với bà A, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét, khi Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án này thì ông Ta, bà Nu có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc bồi thường thiệt hại đối với bà A khi có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng:

Do hủy án sơ thẩm, nên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng của các đương sự được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật; bà A không phải chịu án phí phúc thẩm (đối tượng không phải chịu án phí).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Phúc xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo thủ tục chung do pháp luật quy định.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

Nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng của các đương sự trong vụ án được

xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật.

Bà A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện AP;
- Chi cục THADS huyện AP;
- Đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tuấn